

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT / MATERIAL SAFETY DATA SHEET

KHÍ NITƠ / NITROGEN (N₂)

THANHGAS – CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Mã tài liệu	MSDS-N2-TG-01	Phiên bản	01
Ngày ban hành	18/09/2026	Ngày sửa đổi	18/09/2026

THÔNG TIN NHẬN DẠNG CHÍNH / KEY IDENTIFICATION

Tên hóa chất	KHÍ NITƠ
CAS No.	7727-37-9
EC No.	231-783-9
UN No.	UN 1066
GHS	Gases under pressure – Compressed gas
Hazard statements	H280 – Chứa khí chịu áp lực; có thể nổ nếu bị nung nóng.

CẢNH BÁO / WARNING

Nitơ là khí không cháy, tương đối trơ; nguy cơ chính là làm giảm nồng độ oxy và gây ngạt, đặc biệt trong không gian kín.

1. Nhận dạng hóa chất và thông tin nhà cung cấp / Identification and supplier information

Sản phẩm / Product

KHÍ NITƠ / NITROGEN (N₂)

Mục đích / Use

Khí bảo vệ, luyện kim, điện tử, cơ khí/CNC, thực phẩm, hóa chất và các ứng dụng kỹ thuật phù hợp với cấp chất lượng.

Nhà cung cấp / Supplier

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM (THANHGAS).

Địa chỉ / Address

Đường TS09, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại / Telephone

0222.3734.088; 0972.967.489.

Email

kinhdoanh@thanhgas.com.vn

Khẩn cấp / Emergency

Liên hệ nhà cung cấp và cơ quan ứng cứu khẩn cấp địa phương khi cần.

2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm / Hazard identification

Phân loại / Classification

Gases under pressure – Compressed gas

Nguy cơ / Hazards

H280 – Chứa khí chịu áp lực; có thể nổ nếu bị nung nóng.

Lưu ý / Note

Nitơ là khí không cháy, tương đối trơ; nguy cơ chính là làm giảm nồng độ oxy và gây ngạt, đặc biệt trong không gian kín.

3. Thông tin về thành phần / Composition

Chất / Substance

KHÍ NITƠ / NITROGEN (N₂)

CAS / EC / UN

7727-37-9 / 231-783-9 / UN 1066

Cấp sản phẩm / Grade

Độ tinh khiết thực tế phải đối chiếu COA/specification của từng cấp Nitơ THANHGAS. Nếu là Nitơ lỏng, cần MSDS riêng cho sản phẩm cryogenic.

4. Biện pháp sơ cứu / First-aid measures

Hít phải / Inhalation

Đưa nạn nhân ra nơi có không khí sạch. Nếu khó thở, bất tỉnh hoặc triệu chứng nghiêm trọng, gọi cấp cứu và hỗ trợ hô hấp bởi người được đào tạo.

Da/mắt / Skin and eyes

Nếu tiếp xúc với khí/lỏng lạnh gây tổn thương lạnh, làm ấm từ từ và đưa đi khám; tránh chà xát vùng tổn thương.

5. Biện pháp chữa cháy / Fire-fighting measures

Tính cháy / Flammability

Không cháy, không hỗ trợ cháy.

Bình chứa / Cylinders

Làm mát bình chứa từ vị trí an toàn khi bị nung nóng; loại bỏ nguồn đánh lửa đối với khí cháy.

6. Biện pháp xử lý khi rò rỉ / Accidental release measures

Phòng ngừa / Precautions

Cô lập khu vực, tăng thông gió và tránh hít khí.

Đặc thù / Specific

NH₃: sơ tán và dùng PPE/thiết bị thở phù hợp; C₂H₂: loại bỏ nguồn đánh lửa; O₂: loại bỏ vật liệu cháy và dầu mỡ; N₂: kiểm tra nguy cơ thiếu oxy.

7. Sử dụng và bảo quản / Handling and storage

Sử dụng / Handling

Không làm rơi, kéo lê hoặc va đập chai; bảo vệ van; dùng thiết bị điều áp và kết nối phù hợp.

Bảo quản / Storage

Nơi khô, thoáng, tránh nhiệt và nắng trực tiếp; cố định chai đứng. O₂ phải tách khỏi dầu/mỡ và vật liệu cháy; C₂H₂ tránh nguồn nhiệt/đánh lửa; NH₃ cần khu vực kiểm soát rò rỉ.

8. Kiểm soát phơi nhiễm và bảo hộ cá nhân / Exposure controls and PPE

Kiểm soát / Controls

Thông gió phù hợp; cân nhắc thiết bị đo oxy hoặc thiết bị phát hiện khí phù hợp.

PPE

Kính bảo hộ, găng tay và quần áo bảo hộ phù hợp. NH₃/C₂H₂ cần PPE chuyên dụng theo đánh giá rủi ro; không vào môi trường thiếu oxy chỉ với khẩu trang lọc khí.

9. Tính chất lý hóa / Physical and chemical properties

Trạng thái

Khí không màu, không mùi / Colorless, odourless gas.

Khối lượng phân tử

28,014 g/mol.

Nhiệt độ sôi

Khoảng -195,8°C.

Tính cháy

Không cháy.

10. Độ ổn định và khả năng phản ứng / Stability and reactivity

Ổn định / Stability

N₂/O₂: ổn định trong điều kiện thông thường; NH₃ và C₂H₂ cần kiểm soát điều kiện tương thích và nhiệt.

Tránh / Avoid

Nhiệt độ cao, nguồn đánh lửa với khí cháy; dầu/mỡ và vật liệu dễ cháy với O₂; vật liệu không tương thích với NH₃/C₂H₂.

11. Thông tin độc tính / Toxicological information

N₂

Nguy cơ chính là ngạt do thiếu oxy.

12. Thông tin sinh thái / Ecological information

Tác động / Effects

N₂ và O₂ là thành phần tự nhiên của khí quyển. NH₃ có độc tính cao đối với sinh vật thủy sinh. C₂H₂ chủ yếu là khí dễ cháy; tránh phát thải không kiểm soát.

13. Xem xét khi thải bỏ / Disposal considerations

Chai / Cylinders

Không đục, cắt, đốt hoặc xử lý chai còn áp suất như phế liệu thông thường; hoàn trả/thu hồi theo quy trình nhà cung cấp.

Khí dư / Residual gas

Xử lý/xả chỉ tại nơi an toàn, thông thoáng và theo quy trình cơ sở; NH₃ phải được kiểm soát đặc biệt.

14. Thông tin vận chuyển / Transport information

Vận chuyển / Transport

UN 1066 – NITROGEN, COMPRESSED; Class 2.2 – Non-flammable, non-toxic gas.

Lưu ý / Precautions

Vận chuyển chai đứng, cố định chắc chắn, đóng van, bảo vệ van và bảo đảm thông gió. Tuân thủ quy định vận chuyển hàng nguy hiểm áp dụng.

15. Thông tin về pháp luật / Regulatory information

Việt Nam / Vietnam

Tham chiếu mẫu Phiếu an toàn hóa chất tại Phụ lục I Thông tư 01/2026/TT-BCT và khung pháp luật hóa chất hiện hành.

Trách nhiệm / Responsibility

Người sử dụng phải đánh giá điều kiện thực tế và tuân thủ quy định an toàn, môi trường, chuyên ngành.

16. Thông tin khác / Other information

Ngày / Date

18/09/2026.

Phiên bản / Revision

01.

Nguồn / Sources

Dữ liệu GHS/UN và tài liệu SDS quốc tế được dùng để tham chiếu; cấu trúc theo mẫu Phiếu an toàn hóa chất hiện hành của Bộ Công Thương.

Lưu ý / Note

Độ tinh khiết thực tế phải đối chiếu COA/specification của từng cấp Nitơ THANH GAS. Nếu là Nitơ lỏng, cần MSDS riêng cho sản phẩm cryogenic.

PHÊ DUYỆT / APPROVAL

Người lập / Prepared by	Người kiểm tra / Reviewed by	Phê duyệt / Approved by
Ký, ghi rõ họ tên	Ký, ghi rõ họ tên	Ký, ghi rõ họ tên